

TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH RCEP ĐẾN NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU ĐẦU VÀO NGÀNH MAY MẶC VIỆT NAM

Ngô Thị Tuyết Mai¹, Nguyễn Thanh Hương²,
Trần Đức Hiền³, Trần Thuỳ Linh⁴,
Nguyễn Thị Vui⁵, Trần Tuấn Hoàng⁶

Tóm tắt

Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) đã có ảnh hưởng nhất định tới ngành may mặc Việt Nam – lĩnh vực phụ thuộc lớn vào nguồn cung nguyên liệu đầu vào nhập khẩu. Nghiên cứu ứng dụng mô hình trọng lực để đo lường tác động của RCEP đến nhập khẩu NLĐV ngành may mặc của Việt Nam, sử dụng dữ liệu mảng gồm 14 quốc gia đối tác giai đoạn 2010 – 2023. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy kể từ khi RCEP đi vào thực thi đã có những ảnh hưởng tích cực nhưng chưa quá mạnh mẽ tới nhập khẩu NLĐV ngành may mặc Việt Nam. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất các giải pháp giúp cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp may mặc trong nước tận dụng tối đa những ưu đãi từ RCEP để nâng cao sản xuất nội địa, giảm phụ thuộc nhập khẩu và gia tăng vị thế ngành may mặc Việt Nam trong chuỗi cung ứng khu vực.

Từ khóa: Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), mô hình trọng lực, ngành may mặc, nguyên liệu đầu vào ngành may mặc.

THE IMPACT OF THE RCEP AGREEMENT ON THE IMPORT OF INPUT MATERIALS FOR VIETNAM'S GARMENT INDUSTRY

Abstract

The Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP) has had certain impacts on Vietnam's garment industry - a sector heavily dependent on imported input materials. This study applies the gravity model to measure the impact of RCEP on Vietnam's garment industry's import of input materials, using panel data from 14 partner countries over the period 2010–2023. The empirical findings indicate that since the implementation of RCEP, its influence on Vietnam's garment industry's imports of input materials has been positive but not yet significant. Based on these findings, the authors propose solutions to help state management agencies and domestic garment enterprises utilize the benefits of RCEP, enhance domestic

Keywords: The Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP), gravity model, garment industry, input materials for the garment industry.

JEL classification: L67, L6.

1. Giới thiệu

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, các hiệp định thương mại khu vực đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc định hình các cấu trúc kinh tế và dòng chảy thương mại. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) được ký kết vào ngày 15 tháng 11 năm 2020 và RCEP trở thành khu vực thương mại tự do với 2,2 tỷ người tiêu dùng, chiếm khoảng 30% dân số thế giới và chiếm 30% về GDP toàn cầu (An Châu, 2021), với sự tích hợp 15 nền kinh tế khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, bao gồm Việt Nam. Là một quốc gia phụ thuộc vào thương mại, việc tham gia vào hiệp định RCEP của Việt Nam được

xem là một bước tiên quan trọng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mở rộng tiếp cận thị trường và củng cố chuỗi cung ứng các ngành công nghiệp của mình (Petri và Plummer, 2020). Trong số các ngành chịu tác động sâu sắc của RCEP, ngành may mặc nổi bật do phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu đầu vào (NLĐV) nhập khẩu và chuỗi cung ứng toàn cầu.

Ngành may mặc của Việt Nam giữ vai trò quan trọng trong xuất khẩu quốc gia, đóng góp đáng kể vào GDP, tạo việc làm và doanh thu xuất khẩu. Năm 2024, ngành may mặc Việt Nam ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 44 tỷ USD, đưa Việt Nam vươn lên

trở thành quốc gia xuất khẩu dệt may lớn thứ 2 trên thế giới sau Trung Quốc (Vũ Khuê, 2024). Tuy nhiên, ngành này vẫn phụ thuộc rất nhiều vào NLĐV nhập khẩu, với hơn 60% vải và phụ liệu đầu vào may mặc có nguồn gốc từ Trung Quốc và các đối tác RCEP khác. Theo số liệu từ Hiệp hội Dệt may Việt Nam, trong tổng số hơn 3.800 nhà máy dệt trên cả nước, có tới 70% chuyên về sản xuất hàng may mặc, trong khi chỉ 6% tham gia sản xuất sợi, 17% sản xuất vải và 4% thuộc lĩnh vực nhuộm. Mỗi năm, Việt Nam cần khoảng 400.000 tấn bông, nhưng chuỗi cung ứng trong nước chỉ cung cấp được 3.000 tấn, chiếm chưa đến 1% tổng nhu cầu (Hà Trang, 2023). Sự phụ thuộc này khiến các doanh nghiệp Việt Nam dễ bị ảnh hưởng bởi gián đoạn chuỗi cung ứng bên ngoài và biến động của chính sách thương mại. Khi RCEP thúc đẩy cắt giảm thuế quan và tự do hóa thương mại trong khu vực, hiệp định này mang lại cả cơ hội và thách thức cho ngành may mặc Việt Nam. Một mặt, các chính sách thương mại ưu đãi của RCEP giúp giảm chi phí nhập khẩu và cải thiện khả năng tiếp cận NLĐV, tăng cường năng lực cạnh tranh. Mặt khác, sự gia tăng cạnh tranh và các quy tắc xuất xứ khắt khe đặt ra thách thức đối với doanh nghiệp nội địa trong việc đáp ứng các yêu cầu thương mại mới (Lee và Itakura, 2022).

Tác động hai mặt của hiệp định này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nghiên cứu ảnh hưởng của RCEP đến nhập khẩu NLĐV ngành may mặc Việt Nam. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về RCEP, nhưng chưa có những phân tích và đánh giá tác động cụ thể của hiệp định này đối với sự phụ thuộc NLĐV vào chuỗi cung ứng khu vực của ngành may mặc Việt Nam. Do đó, nghiên cứu này sẽ sử dụng mô hình trọng lực để xem xét RCEP có tác động như thế nào đến nhập khẩu NLĐV ngành may mặc Việt Nam, để từ đó đề xuất những giải pháp phù hợp cho cả Nhà nước và doanh nghiệp. Cấu trúc nghiên cứu gồm 6 phần: (1) Giới thiệu; (2) Cơ sở lý thuyết và tổng quan

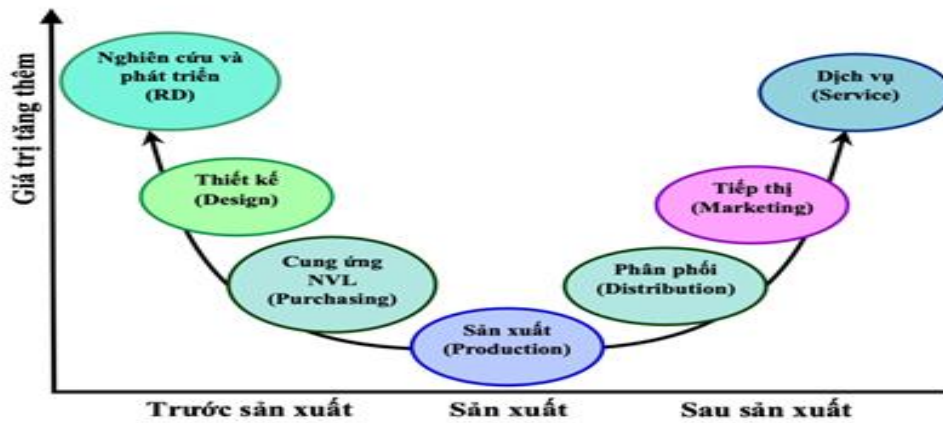
nghiên cứu; (3) Phương pháp nghiên cứu; (4) Thực trạng nhập khẩu NLĐV ngành may mặc Việt Nam; (5) Kết quả và thảo luận; (6) Kết luận và khuyến nghị giải pháp

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Trong bối cảnh thực thi hiệp định RCEP, lý thuyết lợi thế tuyệt đối và lý thuyết lợi thế so sánh càng khẳng định tầm quan trọng của việc chuyên môn hóa sản xuất và thương mại dựa trên nguồn nhân lực giá rẻ. Việt Nam có lợi thế tuyệt đối trong ngành may mặc nhờ lực lượng lao động dồi dào, chi phí nhân công thấp hơn, góp phần giảm giá thành sản phẩm. Song song đó, lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo (1817) cho thấy Việt Nam nên chuyên môn hóa vào sản xuất hàng may mặc, nơi nước ta có lợi thế về lao động giá rẻ và năng suất cao tương đối so với đối tác bạn hàng, trong khi các NLĐV như vải, sợi và thuốc nhuộm – những mặt hàng thường được sản xuất với công nghệ tiên tiến tại Trung Quốc, Hàn Quốc hay Nhật Bản – sẽ được nhập khẩu với chi phí cạnh tranh nhờ các ưu đãi từ RCEP. Qua đó, chuỗi giá trị ngành may mặc của Việt Nam được tối ưu hóa, tăng cường sức cạnh tranh trên thị trường khu vực. Việc mở rộng thương mại quốc tế và giảm thuế quan sẽ càng làm tăng cường khả năng tiếp cận nguồn NLĐV chất lượng với chi phí cạnh tranh, từ đó tối ưu hóa chuỗi giá trị và nâng cao sức cạnh tranh của ngành may mặc Việt Nam trên thị trường khu vực.

Các doanh nghiệp may mặc đóng vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng, chịu trách nhiệm thu mua vải và các vật liệu cần thiết để phục vụ sản xuất, đồng thời điều phối toàn bộ quy trình từ cắt may, lắp ráp sản phẩm đến giặt ủi, hoàn thiện, đóng gói và phân phối (Bair và Gereffi, 2001; Bair, 2006). Theo Gary Gereffi và Stacey Frederick, (2010), khi chuỗi cung ứng may mặc toàn cầu ngày càng phát triển, việc tìm kiếm và quản lý nguồn NLĐV trở thành một yếu tố then chốt.



Hình 1: Đường cong giá trị gia tăng ở các giai đoạn trong chuỗi giá trị may mặc toàn cầu
Nguyễn Thị Thu Hằng và cộng sự, 2017

Hình 1 cho thấy, cung ứng NLĐV một phần tất yếu trước sản xuất hàng may mặc, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của toàn bộ quy trình và chuỗi cung ứng may mặc Việt Nam. Thực tế cho thấy RCEP tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận nguồn NLĐV với chi phí thấp hơn nhờ giảm thuế quan và đơn giản hóa thủ tục nhập khẩu. Điều này có thể giúp doanh nghiệp tối ưu hóa chi phí sản xuất, cải thiện khả năng cạnh tranh và từng bước mở rộng sang các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Hiệp định RCEP tạo ra thị trường rộng lớn, thúc đẩy hợp tác kinh tế thông qua cắt giảm thuế quan, hài hòa quy định thương mại, và tăng cường chuỗi cung ứng khu vực (Zhai, 2018; Petri và Plummer, 2020). Các nghiên cứu hiện nhấn mạnh tác động tích cực của RCEP đến hiệu quả kinh tế và mạng lưới sản xuất, nhưng cũng đặt ra lo ngại về cạnh tranh gia tăng và mất cân đối thương mại (Kawasaki, 2021). Các nghiên cứu khẳng định RCEP giúp giảm chi phí sản xuất, tiếp cận nguồn NLĐV đa dạng, và thúc đẩy năng lực sản xuất nội địa (Kumar và Ahmed, 2023; Tumbarello và cộng sự, 2023).

Việt Nam dự kiến sẽ được hưởng lợi từ RCEP, giúp tăng cường dòng chảy thương mại, giảm chi phí giao dịch và cải thiện tích hợp chuỗi cung ứng (Fukunaga và Isono, 2013). Việt Nam có thể dễ dàng tiếp cận nguồn NLĐV chất lượng

với giá thành cạnh tranh từ các nước nội khối RCEP nhờ việc cắt giảm thuế quan (Lee và Itakura, 2022). Nhưng các điều khoản về quy tắc xuất xứ (ROO) của RCEP cũng ảnh hưởng đến chiến lược tìm các nguồn cung ứng NLĐV của Việt Nam (Menon, 2020).

Nghiên cứu cho thấy RCEP tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhập khẩu các NLĐV cần thiết cho các ngành sản xuất tại Việt Nam (Kawai và Wignaraja, 2011). Vũ Thị Yến (2023) cho rằng RCEP giúp Việt Nam nhập khẩu NLĐV với chi phí cạnh tranh hơn, thủ tục nhập khẩu nhanh chóng và thuận lợi hơn. Các rào cản thương mại được cắt giảm cho phép các doanh nghiệp Việt Nam đa dạng hóa nguồn cung ứng NLĐV và cải thiện hiệu quả chi phí (Park, 2021). Tuy nhiên, đối với ngành may mặc, một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, hiện vẫn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu NLĐV như vải, sợi và phụ liệu từ Trung Quốc, Hàn Quốc (UNCTAD, 2022). Một thách thức khác đối với Việt Nam là việc đáp ứng quy tắc xuất xứ, do phần lớn NLĐV nhập khẩu không đến từ các nước RCEP (Tay, 2022).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng dựa trên mô hình trọng lực (Gravity Model- GM). Mô hình này đã trở thành một trong những mô hình tối ưu nhất và được sử dụng rộng rãi bởi nhiều tác giả trong nghiên cứu về thương mại (Anderson và Van Wincoop, 2003; Anderson,

2011; Kahouli và Maktouf, 2015; Huỳnh Thị Diệu Linh và Hoàng Thanh Hiền, 2019). Được giới thiệu lần đầu vào năm 1962 bởi Tinbergen, mô hình GM đã chỉ ra luồng trao đổi thương mại song phương có mối quan hệ tương quan với quy mô nền kinh tế (thường đại diện bởi GDP) và khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia. Dựa vào lý thuyết cơ bản về mô hình trọng lực của Tinbergen, các bài nghiên cứu sau này đã kế thừa và phát triển mô hình cổ điển của Tinbergen. Anderson và Van Wincoop (2003) đã đưa ra lý thuyết mở rộng về mô hình GM, theo đó kim ngạch trao đổi thương mại giữa hai quốc gia sẽ phụ thuộc vào hai nhóm yếu tố: GDP song phương là nhóm yếu tố đại diện cho quy mô nền kinh tế và nhóm yếu tố đại diện cho chi phí thương mại giữa hai quốc gia.

Theo cách tiếp cận của Péidy (2005) thì nhóm yếu tố đại diện cho chi phí thương mại trong mô hình trọng lực được sử dụng đối với bài viết này sẽ được đại diện bởi các biến có thể thu thập được dữ liệu như sau:

$DIST_{ij}$: Khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia (lấy mốc là thủ đô của hai nước).

$RCEP_{ijt}$: Biến giả đo lường tác động của việc tham gia vào RCEP tới trao đổi thương mại giữa các nước thành viên. Biến giả nhận giá trị = 1 nếu RCEP có hiệu lực đối với hai quốc gia vào thời điểm năm t ;

$BORDER_{ij}$: Biến giả đường biên giới, nhận giá trị = 1 nếu hai quốc gia có chung biên giới ;

LTC_{ij} : Biến đo lường sự thiếu sót trong bổ sung thương mại giữa hai quốc gia, tính bằng công thức:

$$1 - TCI_{ij}. \text{ Với } TCI_{ij}$$

(Trade complementarity index) là chỉ số bổ sung thương mại song phương được định nghĩa bởi công thức:

$$TCI_{ij} = 1 - \frac{\sum_k \left| \frac{M_i^k}{M_j^k} - \frac{X_i^k}{X_j^k} \right|}{2} \quad (0 \leq TCI \leq 1) \quad (1)$$

Trong đó: i và j lần lượt là nước nhập và xuất khẩu, k là chủng loại hàng hóa. TCI_{ij} cho ta

biết mức độ phù hợp trong cơ cấu trao đổi thương mại giữa hai quốc gia. TCI_{ij} càng gần 0 chứng tỏ không có hàng hóa nào nước i nhập khẩu có nguồn gốc từ nước j . Ngược lại nếu TCI_{ij} càng gần 1 thì cơ cấu trao đổi thương mại giữa hai nước là phù hợp với nhau.

Ngoài ra, chúng tôi đưa thêm vào mô hình biến RER_{it} : Tỷ giá hối đoái thực của Việt Nam vào nhóm biến đặc trưng cho chi phí thương mại, được tính bởi công thức :

$$RER_{it} = NER_{it} * \frac{CPI_{jt}}{CPI_{it}} \quad (2)$$

Trong đó: NER_{it} là tỷ giá hối đoái danh nghĩa của VND tính theo đồng ngoại tệ của quốc gia đối tác vào thời điểm t ; CPI_{it} là chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam vào thời điểm t ; CPI_{jt} là chỉ số giá tiêu dùng của nước j vào thời điểm t .

Dựa vào những cơ sở nghiên cứu ở trên, ta có được mô hình trọng lực dành cho kim ngạch nhập khẩu NLĐV ngành may mặc của Việt Nam.

$$\begin{aligned} \ln IM_{ijt} = & \beta_0 + \beta_1 \ln GDP_{it} \\ & + \beta_2 \ln GDP_{jt} + \beta_3 \ln DIST_{ij} \\ & + \beta_4 \ln LTC_{ijt} + \beta_5 \ln RER_{ijt} \\ & + \beta_6 BORDER_{ij} \\ & + \beta_7 RCEP_{ijt} + \varepsilon_{ijt} \quad (*) \end{aligned}$$

Trong đó: i, j lần lượt là Việt Nam và đối tác thương mại; t là thời gian; IM_{ijt} là kim ngạch nhập khẩu NLĐV ngành may mặc của Việt Nam từ nước j vào năm t ; ε_{ijt} là sai số ngẫu nhiên của mô hình.

3.2. Dữ liệu

Dữ liệu được nhóm tác giả dùng trong bài nghiên cứu này có dạng dữ liệu mảng gồm 196 quan sát từ 14 quốc gia đối tác của Việt Nam tham gia Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) từ năm 2010 đến năm 2023. Số liệu về biến phụ thuộc kim ngạch nhập khẩu NLĐV ngành may mặc được lấy dựa vào mã HS 4 chữ số (xem thêm ở Phụ lục 1) trên trademap.org – cơ sở dữ liệu của ITC (International Trade Center). Thông tin về các biến độc lập sử dụng trong mô hình được tóm tắt ở bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: Tổng hợp thông tin các biến độc lập sử dụng trong mô hình

Biến	Chú thích	Nguồn	Dấu kì vọng
GDP _j	Tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia đối tác	World Bank	(+)
GDP _i	Tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam	World Bank	(+)
DIST	Khoảng cách giữa Việt Nam và quốc gia đối tác	https://www.timeanddate.com	(-)
BORDER	Biến giả biên giới (=1 nếu có tiếp giáp với Việt Nam)	Google Maps	(+)
LTC	Chỉ số thiếu sót trong bổ sung thương mại	Nhóm tác giả tính toán dựa trên số liệu về chỉ số TCI trích xuất từ cơ sở dữ liệu World Bank	(-)
RCEP	Biến giả về hiệp định RCEP (=1 nếu hiệp định có hiệu lực vào thời điểm quan sát)	Phòng Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)	(+)
RER	Tỷ giá hối đoái thực tế	Nhóm tác giả tính toán dựa trên số liệu về tỷ giá danh nghĩa và chỉ số giá tiêu dùng trích xuất từ cơ sở dữ liệu của IMF	(-)

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

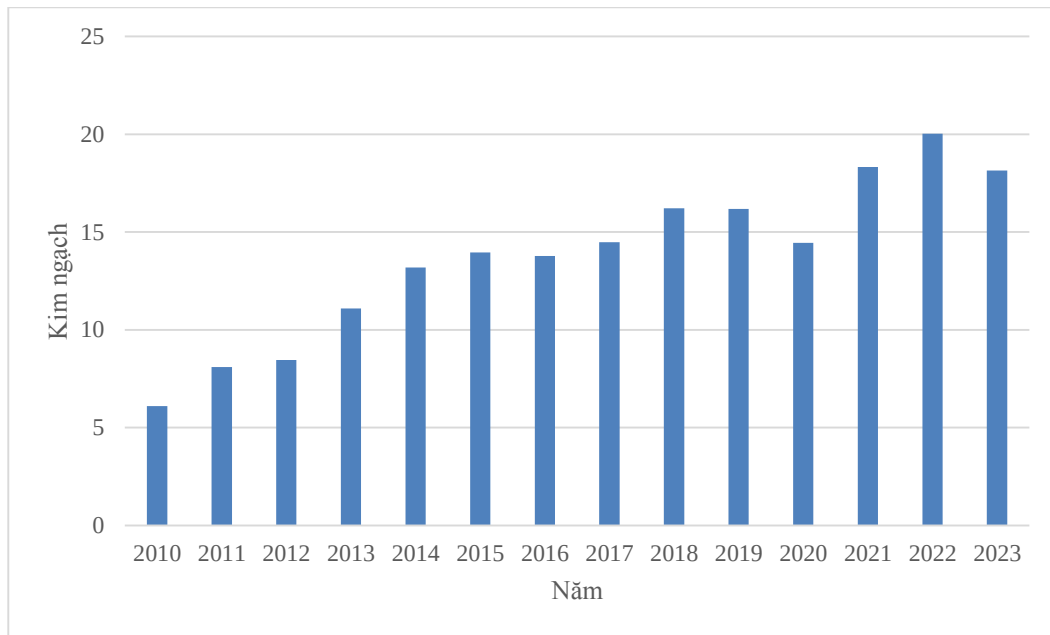
3.3. Phương pháp ước lượng

Với dữ liệu dạng chéo gộp độc lập, có thể sử dụng phương pháp Pooled OLS để ước lượng mô hình. Tuy nhiên dữ liệu mà nhóm tác giả thu thập và sử dụng trong bài viết này là dữ liệu mảng (Panel data), phương pháp ước lượng phổ biến được sử dụng là mô hình tác động cố định (Fixed effect model) hoặc mô hình tác động ngẫu nhiên (Random effect model). Thực hiện kiểm định Hausman để lựa chọn một trong hai mô hình trên kết quả cho ra là ước lượng từ hai mô hình FE và RE là như nhau (p-value của Hausman test = 0.7807), vì vậy ta lựa chọn mô hình tác động ngẫu nhiên bởi phương pháp RE sẽ cho ra kết quả ước lượng hiệu quả hơn FE (Wooldridge, 2008).

Ngoài ra do đặc trưng của số liệu mảng có khả năng sẽ gây ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi (heteroskedasticity) và hiện tượng tự

tương quan (auto-correlation). Khi mô hình hồi quy gặp phải hiện tượng này sẽ làm cho ước lượng sai số chuẩn (standard error) của các hệ số bị chệch dẫn đến ước lượng của mô hình hồi quy là ước lượng không hiệu quả. Từ đó, các suy diễn và kiểm định thống kê không còn đáng tin cậy. Kết quả từ kiểm định Breusch-Pagan cho hiện tượng phương sai sai số thay đổi và kiểm định Breusch-Godfrey cho hiện tượng tự tương quan (tham khảo phụ lục 3) cũng cho ra kết quả mô hình nghiên cứu của nhóm tác giả gặp phải hiện tượng này (p-value của hai kiểm định đều nhỏ hơn 0.01). Vì vậy trong bài nghiên cứu, nhóm tác giả đã sử dụng sai số chuẩn vững (robust) tính theo phương pháp của Huber-White để giải quyết vấn đề này.

4. Thực trạng nhập khẩu nguyên liệu đầu vào ngành may mặc Việt Nam



Hình 2: Kim ngạch nhập khẩu NLĐV ngành may mặc Việt Nam giai đoạn 2010 – 2023 (đơn vị: Tỷ USD)

Nguồn: Nhóm tổng hợp số liệu từ International Trade Center

Hình 2 minh họa kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu đầu vào của ngành may mặc Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2023. Có thể thấy, sau khi RCEP chính thức có hiệu lực, nhập khẩu nguyên liệu đã tăng đáng kể. Cụ thể, kim ngạch nhập khẩu đạt 20,02 tỷ USD vào năm 2022 và 18,15 tỷ USD vào năm 2023. Mặc dù con số này

trong năm 2023 có giảm nhẹ so với năm 2021 (18,33 tỷ USD) do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế đối với ngành dệt may nói chung và may mặc nói riêng (VIRAC, 2023), nhưng nhìn chung, nhập khẩu sau RCEP vẫn gia tăng ở mức cao hơn so với giai đoạn 2010 – 2020.

5. Kết quả và thảo luận

Bảng 2: Kết quả ước lượng theo mô hình random effect.

	Coefficient	Std.Error	T-statistics	P-value
Intercept	-6,565530	3,160634	-2,0773	0,0391346 *
ln(GDP _j)	2,004511	0,028544	70,2258	< 2,2e-16 ***
ln(GDP _i)	-0,764783	0,348285	-2,1959	0,0293265 *
ln(DIST)	-0,626120	0,173457	-3,6097	0,0003931 ***
ln(LTC)	-0,778861	0,936734	-0,8315	0,4067656
ln(RER)	-0,110611	0,027549	-4,0150	8,582e-05 ***
BORDER	1,068061	0,142800	7,4794	2,771e-12 ***
RCEP	0,703851	0,186944	3,7650	0,0002226 ***
R-Squared: 0,76294				

Ghi chú: Các kí hiệu ‘***’, ‘**’, ‘*’, ‘.’ thể hiện mức ý nghĩa tương ứng 0,1%; 1%; 5% và 10%.

Mô hình đã được ước lượng dựa trên việc sử dụng sai số chuẩn vững của Huber-White.

Bảng 2 là kết quả ước lượng của phương trình (*) sử dụng phương pháp ước lượng mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Kiểm định VIF cho thấy không tồn tại đa cộng tuyến trong mô hình (tham khảo phụ lục 2).

Hầu hết các kết quả ước lượng đều có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%, và phù hợp với lý thuyết mà mô hình trọng lực cổ điển đưa

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán trên phần mềm R-studio ra. Chỉ số R-Squared cho biết mô hình đã giải thích được 76,294% độ biến động trong kim ngạch nhập khẩu NLĐV ngành may mặc của Việt Nam với các đối tác thành viên RCEP trong khoảng thời gian 2010-2023.

Biến GDP_i và GDP_j đại diện cho quy mô nền kinh tế song phương giữa Việt Nam và quốc gia đối tác. Khi GDP_j (quốc gia đối tác) tăng 1%

sẽ khiến cho nhập khẩu NLĐV ngành may mặc của Việt Nam tăng 2,004%. Đây là kết quả phù hợp với lý thuyết đưa ra của mô hình trọng lực. Biến GDP_i có dấu trái với kì vọng, khi GDP_i (Việt Nam) tăng lên 1% sẽ làm giảm nhập khẩu NLĐV may mặc 0,764%. Nghiên cứu về nhập khẩu của Lê Thị Ánh Tuyết (2023) cũng cho ra kết quả tương tự.

Các biến yếu tố địa lý như khoảng cách và biên giới đều có ý nghĩa thống kê. Khoảng cách giữa Việt Nam và các nước đối tác tăng lên 1% sẽ làm giảm nhập khẩu NLĐV 0,62%. Nhập khẩu từ các nước có chung biên giới cũng cao hơn 1,068% so với nước không tiếp giáp với Việt Nam. Kết quả này là phù hợp với lý thuyết mô hình trọng lực.

Về các biến đại diện cho chi phí thương mại khác: Biến tỷ giá hối đoái thực tế và chỉ số thiếu sót thương mại về nhập khẩu có chiều tác động giống với dự kiến, tuy nhiên chỉ có biến tỷ giá có ý nghĩa thống kê. Cụ thể, nếu Việt Nam đồng (VND) mất giá 1% sẽ kéo theo sự sụt giảm 0,11% trong kim ngạch nhập khẩu NLĐV ngành may mặc của Việt Nam. Tác động này là không quá đáng kể, tương đồng với kết quả được tìm thấy trong nghiên cứu của Nguyễn Quang Dong và Trần Thị Hà (2016) khi chỉ ra rằng nhập khẩu của Việt Nam đối với các ngành hàng là NLĐV ít có giãn với tỷ giá. Điều này hoàn toàn dễ hiểu khi trình độ sản xuất của các ngành công nghiệp phụ trợ tại Việt Nam vẫn chưa phát triển đủ để đáp ứng cho nhu cầu sản xuất nội địa của ngành may mặc nên còn phải phụ thuộc nhiều vào nguồn cung NLĐV đến từ các quốc gia khác. Điều này có thể là bất lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam nếu có sự thay đổi tiêu cực trong chính sách tỷ giá của các quốc gia đối tác.

Biến giả RCEP có tác động tích cực đúng với kì vọng và có ý nghĩa thống kê, tuy nhiên tác động của hiệp định này chưa quá mạnh mẽ. Cụ thể, kể từ khi RCEP có hiệu lực đã giúp làm tăng 0,7% trong kim ngạch nhập khẩu NLĐV của Việt Nam. Có thể giải thích kết quả này như sau: RCEP với những cam kết về việc cắt giảm thuế quan xuất, nhập khẩu của các ngành hàng (trong đó có may mặc) đã đem tới những lợi thế cho Việt Nam. Tuy nhiên, chúng ta mới chỉ đang ở những giai đoạn

đầu tiên trong lộ trình cắt giảm kéo dài 15 – 20 năm của hiệp định này. Hơn nữa với mẫu dữ liệu nhóm tác giả sử dụng nghiên cứu chỉ đến hết năm 2023, gần hai năm kể từ khi hiệp định có hiệu lực cộng với những ảnh hưởng nặng nề do tác động của đại dịch Covid-19 đối với thương mại quốc tế ở giai đoạn này, hoàn toàn dễ hiểu khi RCEP chưa thực sự có được tác động quá rõ nét.

6. Kết luận và khuyến nghị giải pháp

6.1. Kết luận

Nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực do Anderson và Wincoop (2003) phát triển nhằm đánh giá tác động của hiệp định RCEP đến kim ngạch nhập khẩu NLĐV ngành may mặc Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2023. Kết quả thực nghiệm đưa ra một số phát hiện quan trọng, có thể tổng kết như sau:

Thứ nhất, các biến đại diện cho quy mô nền kinh tế, bao gồm tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam và các quốc gia đối tác thương mại khu vực RCEP của nước ta, có tác động khác biệt đến nhập khẩu NLĐV ngành may mặc. Cụ thể, GDP của các quốc gia đối tác có ảnh hưởng tích cực, trong khi GDP của Việt Nam lại tác động tiêu cực. Điều này phản ánh xu hướng các doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc trong nước ưu tiên lựa chọn nguồn cung từ các nền kinh tế có quy mô lớn, năng lực sản xuất tiên tiến và khả năng cung ứng NLĐV ổn định nhằm đảm bảo chất lượng đầu vào.

Thứ hai, các yếu tố địa lý như khoảng cách hay sự tiếp giáp biên giới đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định chi phí thương mại. Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp may mặc Việt Nam có xu hướng ưu tiên nhập khẩu NLĐV từ các quốc gia có vị trí địa lý gần hoặc có chung biên giới nhằm giảm thiểu chi phí vận chuyển và tối ưu hóa thủ tục hải quan.

Thứ ba, tỷ giá hối đoái thể hiện mức độ co giãn thấp đối với nhập khẩu NLĐV ngành may mặc nước ta. Phát hiện này củng cố nhận định về sự phụ thuộc đáng kể của ngành công nghiệp may mặc Việt Nam vào nguồn cung NLĐV từ nước ngoài ngay cả khi có biến động về tỷ giá, nhấn mạnh nhu cầu chiến lược trong việc thúc đẩy phát triển chuỗi cung ứng nội địa nhằm giảm thiểu rủi ro từ các yếu tố bên ngoài.

Thứ tư, nghiên cứu đã đưa vào mô hình một biến số đại diện cho chi phí thương mại – chỉ số thiếu sót trong bổ sung thương mại về nhập khẩu, tương tự như phương pháp của Péidy (2005), Hoàng Thanh Hiền và Huỳnh Thị Diệu Linh (2019). Tuy nhiên, đối với mẫu dữ liệu hiện có, không có bằng chứng cho thấy tác động của biến số này đến nhập khẩu NLĐV ngành may mặc Việt Nam. Các nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực trong tương lai có thể tiếp tục kiểm định vai trò của chỉ số này đối với phạm vi các ngành khác.

Cuối cùng, kết quả nghiên cứu khẳng định rằng việc tham gia vào RCEP có tác động tích cực đến kim ngạch nhập khẩu NLĐV ngành may mặc của Việt Nam. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu trước đây cả trong và ngoài nước về tác động của các FTA nói chung và RCEP nói riêng. Mặc dù mức độ tác động chưa thực sự mạnh mẽ do Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn đầu trong lộ trình cắt giảm thuế quan của RCEP. Tuy nhiên, đây cũng là dấu hiệu tích cực mở ra những tiềm năng và cơ hội cho Việt Nam trong việc tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh ngành may mặc vẫn đang tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam.

6.2. Khuyến nghị giải pháp

Dựa trên những phát hiện từ nghiên cứu, một số khuyến nghị được đề xuất nhằm giúp ngành may mặc Việt Nam tận dụng tối đa lợi ích từ RCEP:

Thứ nhất, chính phủ Việt Nam cần xây dựng chiến lược và chính sách nhằm tận dụng tối đa các cơ hội từ hiệp định RCEP để đa dạng hóa nguồn nhập khẩu NLĐV ngành may mặc. Cụ thể, Việt Nam có thể đẩy mạnh hợp tác với các đối tác trong khu vực RCEP, đặc biệt là những quốc gia có năng lực sản xuất NLĐV lớn như Trung Quốc, Hàn Quốc... nhằm đảm bảo nguồn cung chất lượng cao với mức thuế suất ưu đãi. Đồng thời, hoạt động xúc tiến thương mại trong khu vực cần được thúc đẩy để hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các nhà cung cấp đáng tin cậy, tận dụng lợi thế về quy tắc xuất xứ và cắt giảm chi phí nhập khẩu. Ngoài ra, chính sách khuyến khích chuyển giao công nghệ và hợp tác đầu tư trong sản xuất NLĐV nội địa cũng cần được chú trọng. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp trong nước giảm phụ thuộc vào nguồn

cung bên ngoài mà còn nâng cao khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ của hiệp định RCEP, từ đó gia tăng lợi thế cạnh tranh của ngành may mặc Việt Nam trên thị trường xuất khẩu.

Thứ hai, nâng cao cơ sở hạ tầng logistics và kết nối thương mại trong khu vực RCEP là yếu tố then chốt nhằm tối ưu hóa chi phí thương mại và đơn giản hóa thủ tục hải quan. Nghiên cứu chỉ ra rằng khoảng cách địa lý là một rào cản đáng kể đối với nhập khẩu NLĐV của ngành may mặc, đặc biệt khi nguồn cung NLĐV chủ yếu đến từ các nước thành viên RCEP. Để giảm tác động tiêu cực này, chính phủ Việt Nam cần ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng giao thông kết nối trong khu vực RCEP, bao gồm hiện đại hóa hệ thống cảng biển nhằm tăng cường khả năng trung chuyển hàng hóa với Nhật Bản và Hàn Quốc, mở rộng mạng lưới đường sắt liên vận kết nối với Trung Quốc, và nâng cấp hệ thống đường bộ nhằm cải thiện luồng vận chuyển NLĐV từ các nước ASEAN. Đồng thời, nâng cao chất lượng dịch vụ logistics sẽ giúp cải thiện tính kết nối giữa các trung tâm công nghiệp và các cửa khẩu quốc tế trong khu vực RCEP. Ngoài ra, xây dựng các trung tâm logistics quy mô lớn và kho ngoại quan tại các vị trí chiến lược, đặc biệt gần các khu công nghiệp trọng điểm (Bình Dương, Hải Phòng...), sẽ giúp tăng hiệu quả chuỗi cung ứng, giảm thiểu thời gian chờ đợi trong khâu nhập khẩu NLĐV từ các quốc gia RCEP.

Thứ ba, sự ít co giãn của tỷ giá hối đoái đối với nhập khẩu NLĐV tạo ra những rủi ro đáng kể trong bối cảnh biến động kinh tế toàn cầu. Khi tỷ giá hối đoái giữa Việt Nam và các quốc gia thành viên RCEP thay đổi, các doanh nghiệp trong nước có thể chịu áp lực gia tăng chi phí nhập khẩu. Để giảm thiểu tác động tiêu cực, chính phủ cần thực hiện các chính sách ổn định tỷ giá, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tài chính, chẳng hạn như hợp đồng kỳ hạn và các công cụ bảo hiểm tỷ giá. Các doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng cơ hội từ RCEP để tăng cường sử dụng đồng tiền của các đối tác thương mại chủ chốt trong khối, giúp giảm rủi ro tỷ giá và chi phí chuyển đổi tiền tệ. Doanh nghiệp nên áp dụng các phương thức thanh toán phù hợp, chẳng hạn như đàm phán hợp đồng

tương lai, qua đó bảo vệ biên lợi nhuận trong bối cảnh thị trường ngoại hối không ổn định. Cuối cùng, việc triển khai các công cụ tài chính như hoán đổi ngoại tệ giữa các đồng tiền sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi và quản lý rủi ro tỷ giá một cách hiệu quả, góp phần duy trì sự ổn định và bền vững cho chuỗi cung ứng NLĐV trong ngành may mặc.

Thứ tư, biến số thiếu sót trong bổ sung thương mại chưa cho thấy tác động rõ ràng đến kim ngạch nhập khẩu NLĐV ngành may mặc Việt Nam, có thể phản ánh đặc thù của ngành hoặc hạn chế trong phương pháp đo lường. Do đó, cần tiến hành các nghiên cứu chuyên sâu hơn để làm rõ vai trò của yếu tố này, đồng thời mở rộng phạm vi phân tích sang các ngành sản xuất khác như điện tử, cơ khí hay nông sản. Việc này sẽ giúp đánh giá tổng thể tác động của thiếu sót trong bổ sung thương mại đến các lĩnh vực nhập khẩu và từ đó đưa ra các khuyến nghị chính sách phù hợp nhằm tối ưu hóa chuỗi cung ứng và nâng cao hiệu quả cạnh tranh của nền kinh tế.

Thứ năm, mặc dù RCEP có tác động tích cực cho ngành may mặc Việt Nam, nhưng chưa mạnh mẽ do đây là một trong những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, cần có sự theo dõi và đánh giá tác động trong dài hạn. Việc phân tích các cơ hội và thách thức từ RCEP đòi hỏi tầm nhìn chiến lược, từ đó giúp chính phủ xây dựng các chính sách phù hợp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng tối đa ưu đãi thuế quan, các lợi thế trong quy tắc xuất xứ, đồng thời giảm thiểu các rủi ro phát sinh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Ngoài ra, cần đẩy mạnh phát triển chuỗi cung ứng nội địa, đặc biệt đối với các NLĐV chiến lược như bông, vải dệt và sợi, nhằm giảm mức độ phụ thuộc vào nhập khẩu. Cơ quan quản lý nhà nước cần có chính sách hỗ trợ đầu tư vào sản xuất NLĐV trong nước, bao gồm cả việc phát triển công nghệ dệt nhuộm và các ngành công nghiệp phụ trợ may mặc. Để thực hiện điều này, chính phủ cần tận dụng tối đa ưu đãi từ RCEP để nhập khẩu dây chuyền công nghệ hiện đại mà trong nước chưa sản xuất được nhằm hỗ trợ hiệu quả quá trình sản xuất từ đó nâng cao giá trị gia tăng và tự chủ nguồn cung NLĐV.

Cuối cùng, Nghiên cứu vẫn còn những điểm hạn chế chỉ tập trung vào dữ liệu của 14 quốc gia thành viên RCEP và giai đoạn đến năm 2023, dẫn đến khả năng chưa thể nắm bắt đầy đủ các biến động dài hạn. Ngoài ra, mô hình trọng lực được áp dụng chủ yếu sử dụng các biến số định lượng, trong khi một số yếu tố định tính như môi trường kinh doanh và chính sách nội bộ chưa được phản ánh đầy đủ. Việc đo lường các chỉ số như chi phí thương mại và chỉ số thiếu sót trong bổ sung thương mại vẫn còn tồn tại một số hạn chế về độ chính xác. Đồng thời, tác động của RCEP đến nhập khẩu NLĐV còn có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố ngoại vi như biến động kinh tế toàn cầu và khủng hoảng dịch bệnh. Các nghiên cứu tiếp theo có thể khai thác mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các ngành sản xuất khác và kết hợp phương pháp định tính với định lượng sẽ giúp đánh giá một cách toàn diện hơn các yếu tố tác động của hiệp định trong giai đoạn dài hạn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- An Châu. (2021). Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) có hiệu lực từ tháng 01 năm 2022. Truy cập lần cuối ngày 07/03/2025, từ: <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/hiiep-dinh-doi-tac-kinh-te-toan-dien-khu-vuc-rcep-co-hieu-luc-tu-01-thang-01-nam-2022.html>
- Anderson, J. E. (2011). The gravity model. *Annual Review of Economics*, 3, 133–160.
- Anderson, J. E., & Van Wincoop, E. (2003). Gravity with Gravitas: A Solution to the Border Puzzle. *American Economic Review*, 93(1), 170–192.
- Bair, J. (2006). Regional trade and production blocs in a global industry: towards a comparative framework for research. *Environment and Planning A*, 38(12), 2233–2252.
- Bair, J., & Gereffi, G. (2001). Local clusters in global chains: the causes and consequences of export dynamism in Torreon's blue jeans industry. *World Development*, 29(11), 1885.

- Fukunaga, Yoshifumi, & Isono, Ikumo. (2013). *Taking ASEAN+1 FTAs towards the RCEP: A mapping study*. Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA), Available at <https://www.eria.org/publications/taking-asean1-ftas-towards-the-rcep-a-mapping-study/>
- Gereffi, G., & Frederick, S. (2010). *The global apparel value chain, trade and the crisis: Challenges and opportunities for developing countries*. Washington, DC: World Bank.
- Hà Trang (2023), Dọn đường cho ngành dệt may tiến vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Truy cập lần cuối ngày 06/03/2025, từ <https://moit.gov.vn/tin-tuc/phat-trien-cong-nghiep/don-duong-cho-nganh-det-may-tien-vao-chuoi-cung-ung-toan-cau.html>
- Huỳnh Thị Diệu Linh, & Hoàng Thanh Hiền (2019). Tác động của hiệp định thương mại tự do với xuất nhập khẩu Việt Nam: Áp dụng mô hình lực hấp dẫn với các nhân tố cố định. *Tạp Chí Kinh Tế Và Phát Triển*, 269(1), 23–33.
- International Monetary Fund. (n.d.). *IMF data: Macroeconomic and financial data*. International Monetary Fund. Truy cập ngày 07/03/2025, từ <https://data.imf.org/?sk=4c514d48-b6ba-49ed-8ab9-52b0c1a0179b>
- International Trade Centre. (2023). *Trade statistics for international business development*. Truy cập ngày 07/03/2025, từ <https://www.trademap.org>
- Kahouli, B., & Maktouf, S. (2015). The link between regional integration agreements, trade flows and economic crisis: A static and dynamic gravity model. *International Economic Journal*, 29(2), 223–244.
- Kawai, Masahiro, & Wignaraja, Ganeshan. (2011). *Asia's free trade agreements: How is business responding?* Tokyo: Asian Development Bank Institute.
- Kawasaki, Kenichi. (2021). Economic effects of the RCEP agreement: A quantitative assessment. *Asian Economic Policy Review*, 16(2), 292–310.
- Kumar, S., & Ahmed, S. (2023). Regional trade agreements and textile sector competitiveness: A case study of RCEP. *International Journal of Trade and Economics*, 14(1), 23–41.
- Lê Thị Ánh Tuyết. (2023). Macroeconomic factors and trade balance: An analysis of Vietnam's relations with RCEP countries. *International Journal of Advanced and applied sciences*, 10(8), 98–105.
- Lee, Hiro, & Itakura, Ken. (2022). Trade and economic impacts of the RCEP agreement: A CGE approach. *Asian Economic Journal*, 36(1), 12–37.
- Menon, Jayant. (2020). Rules of origin in the RCEP agreement: Implications for Vietnam. *Journal of International Trade & Economic Development*, 29(5), 670–689.
- Nguyễn Quang Dong, & Trần Thị Hà (2016). Tác động của tỷ giá đến nhập khẩu một số mặt hàng chủ chốt từ Trung Quốc vào Việt Nam. *Tạp Chí Kinh Tế Và Phát Triển*, Số đặc biệt, 11–19.
- Nguyễn Thị Thu Hằng, Đỗ Thành Lưu, & Bùi Thị Cẩm Loan. (2017). Các yếu tố rủi ro trong chuỗi cung ứng may mặc Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 20(Q4), 177–189.
- Park, Cyn-Young. (2021). *Assessing the trade impact of RCEP: Supply chain implications for ASEAN members*. Asian Development Bank (ADB) Working Papers, Available at <https://www.adb.org/publications/assessing-trade-impact-rcep>
- Péidy, N. (2005). Toward a Pan-Arab Free trade area: Asseing trade potential effects of the Agadir Agreement. *The Developing Economies*, 43(3), 329-345.
- Petri, Peter A., & Plummer, Michael G. (2020). *East Asia decouples from the United States: Trade war, COVID-19, and East Asia's new trade blocs*. Washington, D.C.: Peterson Institute for International Economics.
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). (2021). *Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)*. Truy cập lần cuối ngày 06/03/2025, từ <https://aevcci.vn/hiiep-dinh-doi-tac-kinh-te-toan-dien-khu-vuc-rcep/p403.htm>

- S. E. Frederick. (2010). *Development and application of a value chain research approach to understand and evaluate internal and external factors and relationships affecting economic competitiveness in the textile value chain*. North Carolina State University.
- Taglioni, D., & Winkler, D. (2016). *Making global value chains work for development*. Washington, DC: World Bank, p. 15.
- Tay, Chuan Hong. (2022). *Rules of origin challenges in RCEP: Impacts on Vietnam's garment industry*. Singapore Institute of International Affairs (SIIA) Reports, Available at <https://www.siiasonline.org/rules-of-origin-challenges-in-rcep/>
- Time and Date. (n.d.). *Current time, weather, and calendars*. <https://www.timeanddate.com>
- Tinbergen, J. (1962). Shaping the world economy. *The International Executive*, 5(1), 27–30.
- Trần Minh. (07.12.2024). Phát triển công nghiệp hỗ trợ: Thúc đẩy chuỗi cung ứng cho doanh nghiệp dệt may, da giày. Truy cập lần cuối ngày 06/03/2025, từ: <https://laodong.vn/kinh-doanh/phat-trien-cong-nghiep-ho-tro-thuc-day-ket-noi-chuoi-cung-ung-cho-doanh-nghiep-det-may-da-giay-1431494.lldo>
- Tumbarello, Patrizia, Rivera, Luis, & Yang, Junjie. (2023). *Backward linkages in RCEP: Implications for Vietnam's garment industry*. International Monetary Fund (IMF) Working Paper Series, Available at <https://www.imf.org/en/Publications/WP/Issues/2023/Backward-Linkages-in-RCEP>
- United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD). (2022). *Trade and development report: Global supply chains in a post-pandemic world*. Available at <https://unctad.org/publication/trade-and-development-report-2022>
- Urata, Shujiro. (2020). *Strengthening regional supply chains in East Asia: The role of RCEP*. Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA), Available at [https://www.eria.org/publications/strengthening-regional-supply-chains-in-east-asia-the-role-of-rcep/Vietnam - Mekong Transport Infrastructure Development Project: restructuring \(Vol. 2 of 2\): Data sheet \(English\)](https://www.eria.org/publications/strengthening-regional-supply-chains-in-east-asia-the-role-of-rcep/Vietnam-Mekong-Transport-Infrastructure-Development-Project-restructuring-Vol-2-of-2-Data-sheet-English). Washington, DC: World Bank.
- Available at <http://documents.worldbank.org/curated/en/117891468316154446>
- VIRAC. (2023). *Số liệu thống kê ngành dệt may Việt Nam 2023*. <https://viracresearch.com/so-lieu-thong-ke-nganh-det-may-viet-nam-2023/>
- Vũ Khuê. (19.11.2024). Dệt may năm 2024 đạt 44 tỷ USD, tiếp tục hướng đến mục tiêu cao hơn trong năm mới. Truy cập lần cuối ngày 07/03/2025, từ: <https://vneconomy.vn/xuat-khau-det-may-nam-2024-dat-44-ty-usd-tiep-tuc-huong-den-muc-tieu-cao-hon-trong-nam-moi.htm>
- Vũ Thị Yến (2023). Đánh giá tác động của Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) tới giá trị thương mại của VN với các nước đối tác thuộc RCEP. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 175, 16-27.
- Wooldridge, J. M. (2008). *Introductory Econometrics: A Modern Approach*. Cengage Learning.
- World Bank. (n.d.). *Trade Complementarity Index - Mirrored Export*. World Bank Data Catalog. <https://datacatalog.worldbank.org/search/dataset/0064733/Trade-Complementarity-Index-Mirrored-Export>
- World Bank. (n.d.). *World Development Indicators*. World Bank. <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators>
- Zhai, Fan. (2018). RCEP, TPP, and global trade governance. *Journal of Economic Integration*, 33(1), 33–53.
- Zhou, Q. (2024). The Impact of the RCEP on Trade between China and RCEP Member Countries. *SSRN Electronic Journal*.

PHỤ LỤC**Phụ lục 1: Bảng mã HS NLĐV ngành may mặc**

Tên chương	Mã 4 chữ số	Tên sản phẩm
Chương 38	3809	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuốc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
Chương 41	4105	Da thuộc hoặc da mọc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.
Chương 42	4203	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp.
Chương 43	4303	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.
Chương 50	5002	Tơ tằm thô (chưa xe)
	5004	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ
	5005	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ
	5007	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm
Chương 51	5101	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ
	5102	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ
	5105	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)
	5106	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ
	5107	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ
	5108	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ
	5109	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ
	5110	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ
	5111	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô
	5112	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ
	5113	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa
Chương 52	5201	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ
	5203	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ
	5204	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ
	5205	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ
	5206	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ
	5207	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ
	5208	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m ²
	5209	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m ²
	5210	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m ²
	5211	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m ²

	5212	Vải dệt thoi khác từ bông
Chương 53	5301	Lanh, dạng NLĐV thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).
	5302	Gai dầu (<i>Cannabis sativa</i> L.), dạng NLĐV thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).
	5303	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng NLĐV thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).
	5305	Xơ dừa, xơ chuối abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).
	5306	Sợi lanh.
	5307	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.
	5308	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.
	5309	Vải dệt thoi từ sợi lanh.
	5310	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.
	5311	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.
Chương 54	5401	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.
	5402	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.
	5403	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.
	5404	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rom nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.
	5407	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các NLĐV thuộc nhóm 54.04.
	5408	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các NLĐV thuộc nhóm 54.05.
Chương 55	5501	Tô (tow) filament tổng hợp.
	5502	Tô (tow) filament tái tạo.
	5503	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.
	5504	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.
	5505	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và NLĐV tái chế) từ xơ nhân tạo.
	5506	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.
	5508	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.
	5509	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.
	5510	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.
	5511	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.
	5512	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng.
	5513	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m ² .
	5514	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85%

		tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m ² .
	5515	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.
	5516	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.
Chương 58	5801	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.
	5802	Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03
	5803	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.
	5804	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.
	5806	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs).
	5807	Các loại khăn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.
	5808	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.
	5810	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.
	5811	Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.
Chương 59	5903	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.
	5911	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại chú giải 8 của chương 59
Chương 60	6001	Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc.
	6002	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01.
	6003	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.
	6004	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.
	6005	Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.
	6006	Vải dệt kim hoặc móc khác.
Chương 83	8308	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.
Chương 96	9606	Khuy, khuy đập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).
	9607	Khóa kéo và các bộ phận của chúng.

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Phụ lục 2: Kết quả kiểm định VIF cho hiện tượng tự tương quan

Log(GDP _i)	Log(GDP _j)	Log(DIST)	Log(LTC_IM)	Log(RER)	DB	RCEP
1.417156	1.412292	2.174253	1.279260	1.644575	1.499195	1.395929

*Nguồn: Nhóm nghiên cứu***Phụ lục 3: Kết quả kiểm định Hausman, Breusch-Pagan và Breusch-Godfrey**

Kiểm định	Giá trị thống kê	P-value
Hausman	3,2202	0,7807
Breusch-Pagan	22,204	0,002342
Breusch-Godfrey	142,31	< 2,2e-16

*Nguồn: Nhóm nghiên cứu***Thông tin tác giả:****1. Ngô Thị Tuyết Mai**

- Đơn vị công tác: Viện Thương mại & Kinh Tế Quốc Tế, Đại học Kinh tế Quốc dân

2. Nguyễn Thanh Hường- Đơn vị công tác: Khoa Du lịch & Khách sạn, Đại học Kinh tế Quốc dân
- Địa chỉ email: 11222743@st.neu.edu.vn**3. Trần Thuỳ Linh**

- Đơn vị công tác: Khoa Du lịch & Khách sạn, Đại học Kinh tế Quốc dân

4. Trần Đức Hiên

- Đơn vị công tác: Khoa Toán Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân

5. Nguyễn Thị Vui

- Đơn vị công tác: Viện Thương mại & Kinh Tế Quốc Tế, Đại học Kinh tế Quốc dân

6. Trần Tuấn Hoàng

- Đơn vị công tác: Viện Thương mại & Kinh Tế Quốc Tế, Đại học Kinh tế Quốc dân

Ngày nhận bài: 25/11/2024

Ngày nhận bản sửa: 20/03/2025

Ngày duyệt đăng: 25/03/2025